

461
S

PTON

M.S.D.N. 2

Quảng Bình, tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 30

18.
NG
Ễ
T
Ễ
/A

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Đảm	Giám đốc
Ông Trần Bình Trọng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đình Hào	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Yến	Kiểm soát viên
-------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

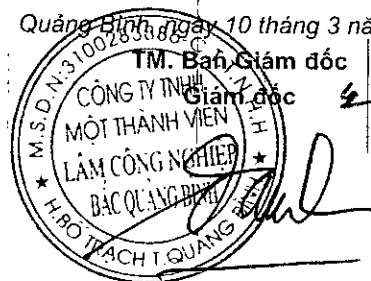
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Quảng Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2018



Trần Quang Đảm



Số: 111/2018/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình được lập ngày 10 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2017, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, công cụ dụng cụ xuất dùng, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2017. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng đối với các khoản công nợ đã dư lâu không có khả năng thu hồi. Số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập thêm theo ước tính của chúng tôi là 1.109.066.986 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Công ty hạch toán Thu nhập khác, Chi phí khác đối với nguồn thu từ ngân sách nhà nước phục vụ công tác bảo vệ rừng phòng hộ thay vì hạch toán Nguồn kinh phí, Chi sự nghiệp. Tại ngày 31/12/2017, Công ty đang treo lại chi phí liên quan đến khoản thu thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất năm 2017 số tiền 4.559.248.000 đồng trên TK242 - Chi phí trả trước thay vì hạch toán vào TK161 - Chi sự nghiệp. Công ty cũng đang treo lại trên chỉ tiêu này Chi phí khảo sát chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt 2010 số tiền 438.460.000 đồng và một số chi phí phát sinh từ lâu như Chi phí khai thác đá số tiền 97.935.937 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Thủy Dương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2016-257-1

IG TY TNHH
KIỂM TOÁN
TƯ VẤN A
MIỀN TRUNG
TP VINH - NGHỆ AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.226.387.552	13.671.065.499
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.766.340.423	792.642.063
111	1. Tiền		1.766.340.423	792.642.063
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.420.379.877	1.595.533.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.005.359.499	565.355.449
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	89.257.300	402.433.300
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	457.387.377	759.369.243
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(131.624.299)	(131.624.299)
140	IV. Hàng tồn kho	8	12.968.270.772	11.199.069.083
141	1. Hàng tồn kho		12.986.311.822	11.217.110.133
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.041.050)	(18.041.050)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.396.480	83.820.660
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		71.396.480	83.820.660
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.646.856.518	77.744.256.408
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		974.093.375	1.064.119.386
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	29.401.800	41.001.800
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	5	72.654.260	156.078.660
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	12	964.292.086	964.292.086
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	149.296.041	144.197.652
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(241.550.812)	(241.450.812)
220	II. Tài sản cố định		11.415.206.255	19.898.825.064
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.243.082.255	19.726.701.064
222	- Nguyên giá		27.121.791.225	36.515.395.726
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.878.708.970)	(16.788.694.662)
227	3. Tài sản cố định vô hình		172.124.000	172.124.000
228	- Nguyên giá		172.124.000	172.124.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	31.105.641.037	55.162.385.381
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.105.641.037	55.162.385.381
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.151.915.851	1.618.926.577
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.151.915.851	1.618.926.577
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		65.873.244.070	91.415.321.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.392.600.399	8.390.240.684
310	I. Nợ ngắn hạn		6.162.398.432	5.521.571.117
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.077.501.540	1.480.671.460
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	931.128.039	628.607.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.405.040.561	1.419.668.234
314	4. Phải trả người lao động		1.181.212.494	1.431.133.696
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	32.525.700	111.587.967
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	534.519.682	390.873.127
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	41.776.582
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		470.416	17.253.051
330	II. Nợ dài hạn		4.230.201.967	2.868.669.567
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	341.489.500	449.411.450
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	1.918.399.717	2.026.244.117
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.970.312.750	393.014.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.480.643.671	83.025.081.223
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	50.081.601.563	82.352.357.940
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.779.927.028	71.894.424.517
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		889.274.041	889.274.041
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.162.243	12.067.365
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		20.162.243	12.067.365
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		8.392.238.251	9.556.592.017
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.399.042.108	672.723.283
431	1. Nguồn kinh phí	20	4.700.000.000	(26.318.825)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		699.042.108	699.042.108
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		65.873.244.070	91.415.321.907

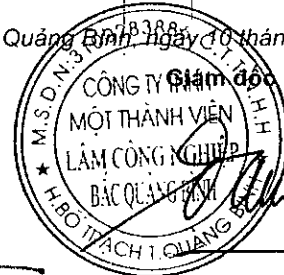
Người lập biểu

Hà Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Dũng

Quảng Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2018



Trần Quang Đảm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	8.428.582.303	7.749.973.368
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.428.582.303	7.749.973.368
11	4. Giá vốn hàng bán	22	5.926.211.309	5.637.146.350
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.502.370.994	2.112.827.018
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.257.554	7.077.775
22	7. Chi phí tài chính		32.624.358	92.994.373
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		32.624.358	92.994.373
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.432.740.622	12.434.597.670
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.959.736.432)	(10.407.687.250)
31	11. Thu nhập khác	24	7.375.880.365	10.724.514.628
32	12. Chi phí khác	25	4.390.941.129	266.881.887
40	13. Lợi nhuận khác		2.984.939.236	10.457.632.741
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.202.804	49.945.491
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	5.040.561	37.878.126
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.162.243	12.067.365

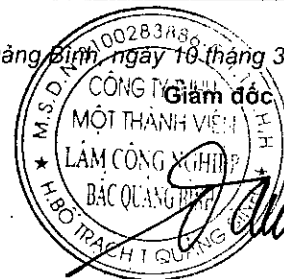
Người lập biểu

Hà Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Dũng

Quảng Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2018



Trần Quang Đảm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	25.202.804	49.945.491
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	818.268.181	1.040.933.612
03	- Các khoản dự phòng	-	199.881.079
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.159.329.660)	(62.358.429)
06	- Chi phí lãi vay	32.624.358	92.994.373
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(283.234.317)	1.321.396.126
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	265.179.827	521.286.246
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.769.201.689)	(1.794.491.048)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	439.688.638	(439.003.763)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(4.532.989.274)	739.495.228
14	- Tiền lãi vay đã trả	(32.624.358)	(92.994.373)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.668.234)	(118.209.892)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.238.256.191	12.268.171.075
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(28.850.000)	(10.706.586.971)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(723.443.216)	1.699.062.628
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.091.986.834)	(678.770.825)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.156.072.106	55.280.654
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.257.554	7.077.775
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	67.342.826	(616.412.396)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	3.697.230.015	3.259.966.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(2.067.431.265)	(3.653.881.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.629.798.750	(393.915.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	973.698.360	688.735.232
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	792.642.063	103.906.831
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.766.340.423	792.642.063

Người lập biểu

Hà Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Dũng

Quảng Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2018



Trần Quang Đàm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2906000009, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100283886 ngày 02 tháng 7 năm 2010 và được đăng ký thay đổi lần thứ 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100283886 ngày 18 tháng 9 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng, theo Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình điều chỉnh tăng lên 84.546.120.465 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác gỗ (khai thác gỗ rừng tự nhiên và rừng trồng);
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (khai thác song mây, nhựa thông, tinh dầu và các lâm sản phụ khác theo chỉ tiêu kế hoạch);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (cưa xẻ và chế biến các sản phẩm từ gỗ, chế biến các sản phẩm từ mây, song, nhựa thông, tinh dầu, dược liệu);
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến (tiêu thụ gỗ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng và các loại nông, lâm sản khác);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (trồng rừng, trồng cây công nghiệp (cao su); Bảo vệ rừng trồng, rừng tự nhiên);
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp (Sản xuất giống cây lâm nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm đặc sản);
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công, chế biến gỗ, lâm đặc sản, nông sản, hải sản phục vụ cho tiêu dùng, xuất khẩu;
- Quy hoạch, thiết kế trồng rừng, chăm sóc, điều chế rừng.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính
Chi nhánh Lâm trường Bố Trạch
Chi nhánh Lâm trường Bồng Lai
Chi nhánh Lâm trường Minh Hóa
Chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch

Địa chỉ:

Thôn 10 - xã Lý Trạch - huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình
Xã Vạn Trạch - huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình
Thị trấn Hoàn Lão - huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình
Thị trấn Quy Đạt - huyện Minh Hóa - tỉnh Quảng Bình
KP6 - Thị xã Ba Đồn - tỉnh Quảng Bình

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 125 người (tại ngày 31/12/2016 là 140 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

(iii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

Mức trích lập dự phòng

30% giá trị
50% giá trị
70% giá trị
100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 40 năm

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại Văn phòng Công ty với nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 172.124.000 đồng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(iii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.16 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.17 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	25.545.486	94.644.767
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.740.794.937	697.997.296
Tổng	1.766.340.423	792.642.063

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.005.359.499	565.355.449
Nguyễn Đức Trọng và Nguyễn Quyết	144.774.900	144.774.900
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Việt Hùng	402.900.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hùng Dũng	232.107.000	-
Các khách hàng khác	225.577.599	420.580.549
b) Dài hạn	29.401.800	41.001.800
Anh Hoàn (Đồng Hới)	17.407.500	17.407.500
Ban quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	-	10.000.000
Các khách hàng khác	11.994.300	13.594.300

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	89.257.300	402.433.300
Nguyễn Trí Phương	-	95.176.000
Công ty TNHH Tư vấn và XD Thanh Bình	15.000.000	15.000.000
Đào Văn Nam - Đồng Hới	-	18.000.000
Mai Thanh Bình	-	65.000.000
Nguyễn Thị Cảnh	-	60.000.000
Lại Hòa	16.637.100	16.637.100
Lê Trọng Thủy	22.398.000	22.398.000
Thái Văn Xuyên	11.811.000	11.811.000
Các nhà cung cấp khác	23.411.200	98.411.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn	72.654.260	156.078.660
Đình Văn Hùng - Phúc Trạch	15.000.000	15.000.000
Lê Thanh Bình - Bắc Lý - Đồng Hới	10.000.000	10.000.000
Phan Xuân Hới - TK3 Hoàn Lão	7.100.000	7.100.000
Trương Mạnh Hùng - TK1 Hoàn Lão	7.953.000	7.953.000
Dự án trồng rừng Lệ Thủy	7.116.420	7.116.420
Các nhà cung cấp khác	25.484.840	108.909.240

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	457.387.377	(8.966.200)	759.369.243	(8.966.200)
Dư Nợ TK138	380.417.200	(8.966.200)	561.462.509	(8.966.200)
Lâm trường Bố Trạch	274.101.000	-	505.138.500	-
Lâm trường Minh Hóa	8.966.200	(8.966.200)	8.966.200	(8.966.200)
Lâm trường Quảng Trạch	69.750.000	-	34.943.254	-
Văn phòng Công ty	27.600.000	-	12.414.555	-
Dư Nợ TK141	66.624.000	-	156.659.000	-
Lâm trường Bồng Lai	6.744.000	-	10.050.000	-
Lâm trường Bố Trạch	4.700.000	-	20.600.000	-
Lâm trường Quảng Trạch	3.000.000	-	30.509.000	-
Lâm trường Minh Hóa	3.700.000	-	28.500.000	-
Văn phòng Công ty	48.480.000	-	67.000.000	-
Dư Nợ TK338	10.346.177	-	41.247.734	-
Lâm trường Bồng Lai	1.362.287	-	1.115.051	-
Lâm trường Bố Trạch	320.130	-	9.020.570	-
Lâm trường Minh Hóa	8.663.760	-	10.311.840	-
Văn phòng Công ty	-	-	20.800.273	-
b) Dài hạn	149.296.041	(144.197.652)	144.197.652	(144.097.652)
Dư Nợ TK138	149.296.041	(144.197.652)	144.197.652	(144.097.652)
Lâm trường Bồng Lai	81.198.641	(81.198.641)	81.198.641	(81.198.641)
Lâm trường Bố Trạch	5.000.000	(5.000.000)	5.000.000	(5.000.000)
Văn phòng Công ty	11.004.829	(5.906.440)	5.906.440	(5.806.440)
Lâm trường Quảng Trạch	52.092.571	(52.092.571)	52.092.571	(52.092.571)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	(131.624.299)	(131.624.299)
Dự phòng phải thu khách hàng	(36.400.799)	(36.400.799)
Dự phòng trả trước cho người bán	(86.257.300)	(86.257.300)
Dự phòng phải thu khác	(8.966.200)	(8.966.200)
b) Dài hạn	(241.550.812)	(241.450.812)
Dự phòng phải thu khách hàng	(41.001.800)	(41.001.800)
Dự phòng trả trước cho người bán	(56.351.360)	(56.351.360)
Dự phòng phải thu khác	(144.197.652)	(144.097.652)

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.313.574	(16.313.574)	16.678.574	(16.313.574)
Công cụ, dụng cụ	119.717.720	(1.727.476)	121.406.720	(1.727.476)
Chi phí SXKD dở dang	12.850.280.528	-	10.725.207.406	-
Thành phẩm	-	-	353.817.433	-
Tổng	12.986.311.822	(18.041.050)	11.217.110.133	(18.041.050)

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Vườn cây cao su (Lâm trường Quảng Trạch)	25.926.366.866	29.126.298.616
Vườn cây cao su (Lâm trường Bồng Lai)	2.228.574.177	2.052.923.138
Rừng thông (Lâm trường Quảng Trạch)	2.950.699.994	22.818.809.861
Công trình khác	-	1.164.353.766
Tổng	31.105.641.037	55.162.385.381

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn	6.151.915.851	1.618.926.577
Chi phí liên quan đến khoản thu thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất	4.559.248.000	-
Chi phí khảo sát chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt 2010	438.460.000	438.460.000
Giá vốn rừng thông thanh lý (Lâm trường Quảng Trạch)	-	734.619.535
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	782.717.923	272.593.674
Các chi phí khác chờ phân bổ	371.489.928	173.253.368

12 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi nhánh lâm trường Bồng Lai cho dân vay dự án trồng cao su		
- Xã Hòa Trạch	163.024.500	163.024.500
- Xã Tây Trạch	147.930.549	147.930.549
- Xã Phú Định	515.190.732	515.190.732
- Xã Nam Trạch	130.946.305	130.946.305
- Huyện đội Bố Trạch	7.200.000	7.200.000
Tổng	964.292.086	964.292.086

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.077.501.540	2.077.501.540	1.480.671.460	1.480.671.460
- Công ty TNHH quốc tế Nam Mỹ	144.344.000	144.344.000	-	-
- Lê Huy Nhâm	114.468.000	114.468.000	114.468.000	114.468.000
- Công ty CP Sông Gianh	146.531.300	146.531.300	129.301.250	129.301.250
- Phạm Văn Hợi - Khương Hà - Hưng Trạch	-	-	231.713.000	231.713.000
- Phạm Thị Bích Thảo - Quảng Trạch	-	-	351.915.160	351.915.160
- Nguyễn Quảng Phú	-	-	231.037.500	231.037.500
- Công ty TNHH DVTH Thành Công	286.320.000	286.320.000	-	-
- Công ty TNHH TM Hùng Dũng	318.048.000	318.048.000	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Việt Hùng	136.878.500	136.878.500	-	-
- Đỗ Đức Phúc	231.980.000	231.980.000	-	-
- Phạm Văn Ngợi	148.331.000	148.331.000	-	-
- Phải trả người bán khác	550.600.740	550.600.740	422.236.550	422.236.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
b) Dài hạn	341.489.500	96.112.550	449.411.450	204.034.500
- Công ty cao su Việt Trung	168.290.000	-	168.290.000	-
- Công ty cao su Lệ Ninh	77.086.950	-	77.086.950	-
- Phải trả người bán khác	96.112.550	96.112.550	204.034.500	204.034.500

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	931.128.039	628.607.000
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Quỳnh Dương	6.300.000	6.300.000
Công Ty TNHH Thành Công	121.928.039	342.307.000
Công ty TNHH Thương mại Hùng Dũng	-	280.000.000
Phan Văn Nam	802.900.000	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/12/2017 VND
Thuế TNDN	1.419.668.234	5.040.561	19.668.234	1.405.040.561
Thuế TNCN	-	7.268.965	7.268.965	-
Thuế tài nguyên	-	12.507.850	12.507.850	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	192.446.374	192.446.374	-
Thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí	-	356.274	356.274	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	-	-	-	-
- Trình bày là phải trả	1.419.668.234	-	-	1.405.040.561

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước tiền lương Lâm trường Quảng Trạch	-	111.587.967
Trích trước chi phí động viên các hộ nhận khoán năm 2017	32.525.700	-
Tổng	32.525.700	111.587.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	534.519.682	390.873.127
Kinh phí công đoàn	-	35.310.559
Hệ thống đường lâm nghiệp KV Bắc Quảng Bình - CN Hà Tĩnh	206.469.000	-
Phải trả tiền cây giống	-	187.925.300
Các khoản phải trả khác	328.050.682	167.637.268
b) Dài hạn	1.918.399.717	2.026.244.117
Tiền phải trả trồng rừng kinh tế - Lâm trường Bồng Lai	289.783.000	289.783.000
Tiền lãi phải trả quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia - Lâm trường Bồng Lai	59.865.570	59.865.570
Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp III - Bộ Thương mại (*)	1.558.549.747	1.658.549.747
Các khoản phải trả khác	10.201.400	18.045.800

(*) Phải trả theo Quyết định thi hành án số 65/QĐ.TĐYC.THA ngày 05/7/2007 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước (*)	40.779.927.028	100,00	71.894.424.517	100,00
Tổng	40.779.927.028	100,00	71.894.424.517	100,00

(*) Đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại Công ty là UBND tỉnh Quảng Bình.

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(26.318.825)	50.635.491
Nguồn kinh phí được cấp trong năm (*)	5.000.000.000	9.467.999.460
Chi sự nghiệp	(273.681.175)	(9.544.953.776)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4.700.000.000	(26.318.825)

(*) UBND tỉnh Quảng Bình cấp nguồn phục vụ công tác bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	79.001.250
Lâm trường Quảng Trạch	4.165.474.000	4.565.913.000
Lâm trường Bố Trạch	15.000.000	35.000.000
Lâm trường Bồng Lai	649.611.553	646.446.818
Lâm trường Minh Hóa	31.485.000	-
Văn phòng Công ty	3.567.011.750	2.423.612.300
Tổng	8.428.582.303	7.749.973.368

Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo nội dung như sau:

Doanh thu bán gỗ các loại	3.217.727.000	1.793.700.000
Doanh thu bán nhựa thông	4.589.624.000	5.122.958.000
Doanh thu bán cây giống	351.047.250	708.913.550
Doanh thu bán lâm sản phụ	242.385.000	97.500.000
Doanh thu thiết kế rừng phòng hộ	27.799.053	26.901.818
Tổng	8.428.582.303	7.749.973.368

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	56.200.583
Lâm trường Minh Hóa	26.762.250	-
Lâm trường Quảng Trạch	3.413.759.592	3.556.192.844
Lâm trường Bố Trạch	12.500.000	40.150.000
Lâm trường Bồng Lai	557.955.553	583.819.818
Văn phòng Công ty	1.915.233.914	1.400.783.105
Tổng	5.926.211.309	5.637.146.350

Chi tiết giá vốn hàng bán theo nội dung như sau:

Giá vốn bán gỗ các loại	1.698.159.314	905.028.266
Giá vốn bán nhựa thông	3.777.778.592	4.052.344.794
Giá vốn bán cây giống	218.837.100	551.955.422
Giá vốn bán lâm sản phụ	203.637.250	82.875.000
Giá vốn thiết kế rừng phòng hộ	27.799.053	26.901.818
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	18.041.050
Tổng	5.926.211.309	5.637.146.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	23.008.780
Lâm trường Minh Hóa	244.433.953	2.181.515.290
Lâm trường Quảng Trạch	1.157.929.140	1.507.006.133
Lâm trường Bố Trạch	516.453.657	1.938.377.963
Lâm trường Bồng Lai	477.359.477	1.931.726.123
Văn phòng Công ty	3.036.564.395	4.852.963.381
Tổng	5.432.740.622	12.434.597.670

Chi tiết Chi phí quản lý doanh nghiệp theo nội dung như sau:

Chi phí nhân viên quản lý	2.838.328.240	8.229.916.528
Chi phí vật liệu quản lý	199.205.734	340.463.231
Chi phí đồ dùng văn phòng	345.604.941	319.321.806
Chi phí khấu hao TSCĐ	787.900.887	1.329.942.020
Thuế, phí và lệ phí	140.896.394	64.054.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.166.252	163.850.821
Chi phí bằng tiền khác	1.003.638.174	1.805.208.866
Chi phí dự phòng	-	181.840.029
Tổng	5.432.740.622	12.434.597.670

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	4.603.091
Lâm trường Minh Hóa	15.000.000	2.485.088.000
Lâm trường Quảng Trạch	1.250.520.829	811.473.015
Lâm trường Bố Trạch	380.703.000	2.932.135.031
Lâm trường Bồng Lai	212.969.000	2.875.311.759
Văn phòng Công ty	5.516.687.536	1.615.903.732
Tổng	7.375.880.365	10.724.514.628

Chi tiết Thu nhập khác theo nội dung như sau:

Thu từ giao khoán sản lượng	-	264.381.750
Tiền bồi thường, đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng	68.434.500	942.256.688
Hỗ trợ chi phí bảo vệ rừng và phát triển rừng bền vững	525.000.000	8.248.000.000
Hỗ trợ chi phí bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất	300.000.000	300.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.241.283.500	55.280.654
Thu nhập từ bán gỗ xẻ tận thu	253.063.636	-
Xử lý công nợ không rõ đối tượng	-	650.413.129
Các khoản thu nhập khác	988.098.729	264.182.407
Tổng	7.375.880.365	10.724.514.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lâm trưởng Minh Hóa	-	89.188.600
Lâm trưởng Quảng Trạch	228.494.859	5.000.000
Lâm trưởng Bố Trạch	9.803.000	34.711.350
Lâm trưởng Bồng Lai	11.974.000	130.621.710
Văn phòng Công ty	4.140.669.270	7.360.227
Tổng	4.390.941.129	266.881.887

Chi tiết Chi phí khác theo nội dung như sau:

Chi phí thanh lý TSCĐ (*)	4.085.211.394	-
Chi phí bán gỗ xẻ tận thu	253.063.636	-
Chi phí khác	52.666.099	266.881.887
Tổng	4.390.941.129	266.881.887

(*) Công ty chưa bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản cố định (tận thu gỗ thông nhựa đổ gãy do bão) theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	25.202.804	49.945.491
Điều chỉnh tăng	-	48.395.677
- Chi phí truy thu, phạt thuế	-	48.395.677
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	25.202.804	98.341.168
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	25.202.804	98.341.168
Thuế TNDN năm nay	5.040.561	19.668.234
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	18.209.892
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.040.561	37.878.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.766.340.423	-	792.642.063	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.641.444.717	(373.175.111)	1.509.924.144	(373.075.111)
Phải thu về cho vay dài hạn	964.292.086	-	964.292.086	-
Tổng	4.372.077.226	(373.175.111)	3.266.858.293	(373.075.111)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.970.312.750	393.014.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.871.910.439	4.347.200.154
Chi phí phải trả	32.525.700	111.587.967
Tổng	6.874.748.889	4.851.802.121

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.766.340.423	-	-	1.766.340.423
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.331.122.577	(62.852.971)	-	1.268.269.606
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	964.292.086	964.292.086
Tổng	3.097.463.000	(62.852.971)	964.292.086	3.998.902.115
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	792.642.063	-	-	792.642.063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.193.100.393	(56.251.360)	-	1.136.849.033
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	964.292.086	964.292.086
Tổng	1.985.742.456	(56.251.360)	964.292.086	2.893.783.182

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	-	340.514.000	1.629.798.750	1.970.312.750
Phải trả người bán, phải trả khác	2.612.021.222	2.259.889.217	-	4.871.910.439
Chi phí phải trả	32.525.700	-	-	32.525.700
Tổng	2.644.546.922	2.600.403.217	1.629.798.750	6.874.748.889
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	-	393.014.000	-	393.014.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.871.544.587	2.475.655.567	-	4.347.200.154
Chi phí phải trả	111.587.967	-	-	111.587.967
Tổng	1.983.132.554	2.868.669.567	-	4.851.802.121

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 03/12/2015, UBND tỉnh Quảng Bình đã ra quyết định số 3469/QĐ-UBND về Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính Phủ. Theo đó, tiếp tục duy trì, củng cố, phát triển và tái cơ cấu Công TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình theo mô hình công ty lâm nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Công ty đã tiến hành kiểm kê, đánh giá, xác định lại giá trị tài sản tại ngày 30/6/2016. Phương án xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/2016 đã được phê duyệt theo quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	702.000.000	702.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

Người lập biểu



Hà Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng



Quảng Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2018

Trần Quang Đàm



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.570.840.138	6.109.955.372	273.550.115	13.561.050.101	36.515.395.726
Số tăng trong năm	31.945.600	-	-	1.633.271.670	1.665.217.270
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31.945.600	-	-	-	31.945.600
- Tăng khác (*)	-	-	-	1.633.271.670	1.633.271.670
Số giảm trong năm	-	(252.950.000)	-	(10.805.871.771)	(11.058.821.771)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(252.950.000)	-	(2.403.812.000)	(2.656.762.000)
- Giảm khác (**)	-	-	-	(8.402.059.771)	(8.402.059.771)
Số dư cuối năm	16.602.785.738	5.857.005.372	273.550.115	4.388.450.000	27.121.791.225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.626.936.731	5.519.290.053	262.918.382	1.379.549.496	16.788.694.662
Số tăng trong năm	356.742.164	162.031.728	10.631.733	293.428.362	822.833.987
- Khấu hao trong năm	356.742.164	162.031.728	10.631.733	288.862.556	818.268.181
- Tăng khác	-	-	-	4.565.806	4.565.806
Số giảm trong năm	-	(232.036.249)	-	(1.500.783.430)	(1.732.819.679)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(232.036.249)	-	(93.962.413)	(325.998.662)
- Giảm khác (**)	-	-	-	(1.406.821.017)	(1.406.821.017)
Số dư cuối năm	9.983.678.895	5.449.285.532	273.550.115	172.194.428	15.878.708.970
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.943.903.407	590.665.319	10.631.733	12.181.500.605	19.726.701.064
Tại ngày cuối năm	6.619.106.843	407.719.840	-	4.216.255.572	11.243.082.255
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:					7.112.036.167

(*) Tăng lại phần chênh lệch nguyên giá rừng thông nhựa đã ghi giảm do thanh lý tại thời điểm sau ngày xác định giá trị doanh nghiệp (30/6/2016) với nguyên giá được đánh giá lại.

(**) Trong đó Nguyên giá TSCĐ và Hao mòn lũy kế TSCĐ giảm theo phương án xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/2016 đã được phê duyệt theo quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình lần lượt là 8.015.354.771 đồng và 1.401.698.657 đồng. Nguyên giá TSCĐ giảm do điều chuyển tài sản trên đất là rừng thông nhựa giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Quảng Trạch quản lý theo Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 và quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình là 281.398.000 đồng, giao cho UBND xã Quảng Kim quản lý theo Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình là 43.292.000 đồng. Nguyên giá rừng thông nhựa giảm do thiệt hại trong bão số 10/2017 là 62.015.000 đồng.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình	-	-	2.067.431.265	2.067.431.265	-	-
Tổng	-	-	2.067.431.265	2.067.431.265	-	-

b) Vay dài hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Chính sách xã hội - CN huyện Bố Trạch	2.500.000	-	-	52.500.000	55.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình (i)	1.629.798.750	-	1.629.798.750	-	-	-
- Kho bạc huyện Minh Hóa (ii)	338.014.000	-	-	-	338.014.000	-
Tổng	1.970.312.750	-	1.629.798.750	52.500.000	393.014.000	-

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo Hợp đồng tín dụng số 138/2016-HĐTDDA/NHCT470-LAMCONGNGHIEP ngày 15/12/2016. Tổng tiền vay không vượt quá 7.650.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Bổ sung vốn đầu tư dự án Trồng rừng nguyên liệu của Công ty". Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay là lãi suất ngày, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 470-067-300060879-121-THECAOSU/HĐTC năm 2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 470-058-300060879-115-TRUSOLCNBQB/HĐTC ngày 26/6/2015. Đến thời điểm 31/12/2017, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty theo các giấy nhận nợ sau:

- Giấy nhận nợ số 01 ngày 18/01/2017; Số tiền vay 800.000.000 đồng; Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, lãi suất áp dụng kỳ hiện tại là 8,9%/năm.
- Giấy nhận nợ số 02 ngày 23/01/2017; Số tiền vay 129.301.250 đồng; Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, lãi suất áp dụng kỳ hiện tại là 8,9%/năm.
- Giấy nhận nợ số 03 ngày 22/6/2017; Số tiền vay 700.497.500 đồng; Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, lãi suất áp dụng kỳ hiện tại là 9,5%/năm.

(ii) Lâm trường Minh Hóa vay Kho bạc huyện Minh Hóa từ dự án 327 giai đoạn 1995 - 1997 để cho dân vay trồng cây ăn quả, cây cà phê và cây cao su.

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	71.894.424.517	889.274.041	-	20.590.181	9.556.592.017	82.360.880.756
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.067.365	-	12.067.365
Tăng khác	-	-	2.800.171.615	-	-	2.800.171.615
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(20.590.181)	-	(20.590.181)
Giảm khác	-	-	(2.800.171.615)	-	-	(2.800.171.615)
Số dư cuối năm trước	71.894.424.517	889.274.041	-	12.067.365	9.556.592.017	82.352.357.940
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.162.243	-	20.162.243
Tăng khác (*)	98.541.426	-	-	-	-	98.541.426
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(12.067.365)	-	(12.067.365)
Giảm khác (***)	(31.213.038.915)	-	-	-	(1.164.353.766)	(32.377.392.681)
Số dư cuối năm nay	40.779.927.028	889.274.041	-	20.162.243	8.392.238.251	50.081.601.563

(*) Tăng vốn theo phương án xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/2016 đã được phê duyệt theo quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình.

(**) Phân phối lợi nhuận vào Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Biên bản kiểm tra quyết toán và giám sát tài chính năm 2016 ngày 03/5/2017 của Sở tài chính tỉnh Quảng Bình.

(***) Giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- Giảm vốn theo phương án xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/2016 đã được phê duyệt theo quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình, số tiền 28.044.077.851 đồng.

- Giảm vốn do điều chuyển tài sản trên đất là rừng thông nhựa giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Quảng Trạch quản lý theo Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 và quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình, tổng giá trị 454.566.000 đồng.

- Giảm vốn do điều chuyển tài sản trên đất là rừng thông nhựa giao cho UBND-xã-Quảng Kim quản lý theo Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình, tổng giá trị 422.210.064 đồng.

- Giảm vốn do điều chuyển tài sản trên đất là rừng thông nhựa giao cho UBND thị xã Ba Đồn quản lý theo Quyết định số 3147/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 và quyết định số 4543/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình, giá trị tài sản 2.292.185.000 đồng, trong đó: Giá trị thiệt hại tài sản do bão số 10 năm 2017 là 370.863.776 đồng, giá trị tài sản điều chuyển sau bão là 1.921.321.224 đồng.

